

DANH SÁCH
CÁC QUỐC GIA THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CẤM VŨ KHÍ HÓA HỌC
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Quốc gia	Ngày ký Công ước	Ngày phê chuẩn Công ước	Ngày Công ước có hiệu lực
1.	Afghanistan	14-01-93	24-09-03	24-10-03
2.	Albania	14-01-93	11-05-94	29-04-97
3.	Algeria	13-01-93	14-08-95	29-04-97
4.	Andorra		27-02-03[a]	29-03-03
5.	Antigua and Barbuda		29-08-05[a]	28-09-05
6.	Argentina	13-01-93	02-10-95	29-04-97
7.	Armenia	19-03-93	27-01-95	29-04-97
8.	Australia	13-01-93	06-05-94	29-04-97
9.	Austria	13-01-93	17-08-95	29-04-97
10.	Azerbaijan	13-01-93	29-02-00	30-03-00
11.	Bahamas	02-03-94	21-04-09	21-05-09
12.	Bahrain	24-02-93	28-04-97	29-04-97
13.	Bangladesh	14-01-93	25-04-97	29-04-97
14.	Barbados		07-03-07[a]	06-04-07
15.	Belarus	14-01-93	11-07-96	29-04-97
16.	Belgium	13-01-93	27-01-97	29-04-97
17.	Belize		01-12-03[a]	31-12-03
18.	Benin	14-01-93	14-05-98	13-06-98
19.	Bhutan	24-04-97	18-08-05	17-09-05
20.	Bolivia (Plurinational State of)	14-01-93	14-08-98	13-09-98
21.	Bosnia and Herzegovina	16-01-97	25-02-97	29-04-97
22.	Botswana		31-08-98[a]	30-09-98
23.	Brazil	13-01-93	13-03-96	29-04-97
24.	Brunei Darussalam	13-01-93	28-07-97	27-08-97
25.	Bulgaria	13-01-93	10-08-94	29-04-97
26.	Burkina Faso	14-01-93	08-07-97	07-08-97
27.	Burundi	15-01-93	04-09-98	04-10-98
28.	Cambodia	15-01-93	19-07-05	18-08-05
29.	Cameroon	14-01-93	16-09-96	29-04-97
30.	Canada	13-01-93	26-09-95	29-04-97
31.	Cape Verde	15-01-93	10-10-03	09-11-03
32.	Central African Republic	14-01-93	20-09-06	20-10-06
33.	Chad	11-10-94	13-02-04	14-03-04
34.	Chile	14-01-93	12-07-96	29-04-97
35.	China	13-01-93	25-04-97	29-04-97
36.	Colombia	13-01-93	05-04-00	05-05-00
37.	Comoros	13-01-93	18-08-06	17-09-06
38.	Congo	15-01-93	04-12-07	03-01-08
39.	Cook Islands	14-01-93	15-07-94	29-04-97
40.	Costa Rica	14-01-93	31-05-96	29-04-97
41.	Côte d'Ivoire	13-01-93	18-12-95	29-04-97
42.	Croatia	13-01-93	23-05-95	29-04-97

43.	Cuba	13-01-93	29-04-97	29-05-97
44.	Cyprus	13-01-93	28-08-98	27-09-98
45.	Czech Republic	14-01-93	06-03-96	29-04-97
46.	Democratic Republic of the Congo	14-01-93	12-10-05	11-11-05
47.	Denmark	14-01-93	13-07-95	29-04-97
48.	Djibouti	28-09-93	25-01-06	24-02-06
49.	Dominica	02-08-93	12-02-01	14-03-01
50.	Dominican Republic	13-01-93	27-03-09	26-04-09
51.	Ecuador	14-01-93	06-09-95	29-04-97
52.	El Salvador	14-01-93	30-10-95	29-04-97
53.	Equatorial Guinea	14-01-93	25-04-97	29-04-97
54.	Eritrea		14-02-00[a]	15-03-00
55.	Estonia	14-01-93	26-05-99	25-06-99
56.	Ethiopia	14-01-93	13-05-96	29-04-97
57.	Fiji	14-01-93	20-01-93	29-04-97
58.	Finland	14-01-93	07-02-95	29-04-97
59.	France	13-01-93	02-03-95	29-04-97
60.	Gabon	13-01-93	08-09-00	08-10-00
61.	Gambia	13-01-93	19-05-98	18-06-98
62.	Georgia	14-01-93	27-11-95	29-04-97
63.	Germany	13-01-93	12-08-94	29-04-97
64.	Ghana	14-01-93	09-07-97	08-08-97
65.	Greece	13-01-93	22-12-94	29-04-97
66.	Grenada	09-04-97	03-06-05	03-07-05
67.	Guatemala	14-01-93	12-02-03	14-03-03
68.	Guinea	14-01-93	09-06-97	09-07-97
69.	Guinea- Bissau	14-01-93	20-05-08	19-06-08
70.	Guyana	06-10-93	12-09-97	12-10-97
71.	Haiti	14-01-93	22-02-06	24-03-06
72.	Holy See	14-01-93	12-05-99	11-06-99
73.	Honduras	13-01-93	29-08-05	28-09-05
74.	Hungary	13-01-93	31-10-96	29-04-97
75.	Iceland	13-01-93	28-04-97	29-04-97
76.	India	14-01-93	03-09-96	29-04-97
77.	Indonesia	13-01-93	12-11-98	12-12-98
78.	Iran (Islamic Republic of)	13-01-93	03-11-97	03-12-97
79.	Iraq		13-01-09[a]	12-02-09
80.	Ireland	14-01-93	24-06-96	29-04-97
81.	Italy	13-01-93	08-12-95	29-04-97
82.	Jamaica	18-04-97	08-09-00	08-10-00
83.	Japan	13-01-93	15-09-95	29-04-97
84.	Jordan		29-10-97[a]	28-11-97
85.	Kazakhstan	14-01-93	23-03-00	22-04-00
86.	Kenya	15-01-93	25-04-97	29-04-97
87.	Kiribati		07-09-00[a]	07-10-00
88.	Kuwait	27-01-93	29-05-97	28-06-97
89.	Kyrgyzstan	22-02-93	29-09-03	29-10-03
90.	Lao People's Democratic Republic	13-05-93	25-02-97	29-04-97
91.	Latvia	06-05-93	23-07-96	29-04-97
92.	Lebanon		20-11-08[a]	20-12-08

93.	Lesotho	07-12-94	07-12-94	29-04-97
94.	Liberia	15-01-93	23-02-06	25-03-06
95.	Libya		06-01-04[a]	05-02-04
96.	Liechtenstein	21-07-93	24-11-99	24-12-99
97.	Lithuania	13-01-93	15-04-98	15-05-98
98.	Luxembourg	13-01-93	15-04-97	29-04-97
99.	Madagascar	15-01-93	20-10-04	19-11-04
100.	Malawi	14-01-93	11-06-98	11-07-98
101.	Malaysia	13-01-93	20-04-00	20-05-00
102.	Maldives	04-10-93	31-05-94	29-04-97
103.	Mali	13-01-93	28-04-97	29-04-97
104.	Malta	13-01-93	28-04-97	29-04-97
105.	Marshall Islands	13-01-93	19-05-04	18-06-04
106.	Mauritania	13-01-93	09-02-98	11-03-98
107.	Mauritius	14-01-93	09-02-93	29-04-97
108.	Mexico	13-01-93	29-08-94	29-04-97
109.	Micronesia (Federated States of)	13-01-93	21-06-99	21-07-99
110.	Monaco	13-01-93	01-06-95	29-04-97
111.	Mongolia	14-01-93	17-01-95	29-04-97
112.	Montenegro		23-10-06[d]	03-06-06
113.	Morocco	13-01-93	28-12-95	29-04-97
114.	Mozambique		15-08-00[a]	14-09-00
115.	Namibia	13-01-93	24-11-95	29-04-97
116.	Nauru	13-01-93	12-11-01	12-12-01
117.	Nepal	19-01-93	18-11-97	18-12-97
118.	Netherlands	14-01-93	30-06-95	29-04-97
119.	New Zealand	14-01-93	15-07-96	29-04-97
120.	Nicaragua	09-03-93	05-11-99	05-12-99
121.	Niger	14-01-93	09-04-97	29-04-97
122.	Nigeria	13-01-93	20-05-99	19-06-99
123.	Niue		21-04-05[a]	21-05-05
124.	Norway	13-01-93	07-04-94	29-04-97
125.	Oman	02-02-93	08-02-95	29-04-97
126.	Pakistan	13-01-93	28-10-97	27-11-97
127.	Palau		03-02-03[a]	05-03-03
128.	Panama	16-06-93	07-10-98	06-11-98
129.	Papua New Guinea	14-01-93	17-04-96	29-04-97
130.	Paraguay	14-01-93	01-12-94	29-04-97
131.	Peru	14-01-93	20-07-95	29-04-97
132.	Philippines	13-01-93	11-12-96	29-04-97
133.	Poland	13-01-93	23-08-95	29-04-97
134.	Portugal	13-01-93	10-09-96	29-04-97
135.	Qatar	01-02-93	03-09-97	03-10-97
136.	Republic of Korea	14-01-93	28-04-97	29-04-97
137.	Republic of Moldova	13-01-93	08-07-96	29-04-97
138.	Romania	13-01-93	15-02-95	29-04-97
139.	Russian Federation	13-01-93	05-11-97	05-12-97
140.	Rwanda	17-05-93	31-03-04	30-04-04
141.	Saint Kitts and Nevis	16-03-94	21-05-04	20-06-04
142.	Saint Lucia	29-03-93	09-04-97	29-04-97

143.	Saint Vincent and the Grenadines	20-09-93	18-09-02	18-10-02
144.	Samoa	14-01-93	27-09-02	27-10-02
145.	San Marino	13-01-93	10-12-99	09-01-00
146.	Sao Tome and Principe		09-09-03[A]	09-10-03
147.	Saudi Arabia	20-01-93	09-08-96	29-04-97
148.	Senegal	13-01-93	20-07-98	19-08-98
149.	Serbia		20-04-00[a]	20-05-00
150.	Seychelles	15-01-93	07-04-93	29-04-97
151.	Sierra Leone	15-01-93	30-09-04	30-10-04
152.	Singapore	14-01-93	21-05-97	20-06-97
153.	Slovakia	14-01-93	27-10-95	29-04-97
154.	Slovenia	14-01-93	11-06-97	11-07-97
155.	Solomon Islands		23-09-04[a]	23-10-04
156.	Somalia		29-05-13[a]	28-06-13
157.	South Africa	14-01-93	13-09-95	29-04-97
158.	Spain	13-01-93	03-08-94	29-04-97
159.	Sri Lanka	14-01-93	19-08-94	29-04-97
160.	Sudan		24-05-99[a]	23-06-99
161.	Suriname	28-04-97	28-04-97	29-04-97
162.	Swaziland	23-09-93	20-11-96	29-04-97
163.	Sweden	13-01-93	17-06-93	29-04-97
164.	Switzerland	14-01-93	10-03-95	29-04-97
165.	Syrian Arab Republic		14-09-13[a]	14-10-13
166.	Tajikistan	14-01-93	11-01-95	29-04-97
167.	Thailand	14-01-93	10-12-02	09-01-03
168.	The former Yugoslav Republic of Macedonia		20-06-97[a]	20-07-97
169.	Timor-Leste		07-05-03[a]	06-06-03
170.	Togo	13-01-93	23-04-97	29-04-97
171.	Tonga		29-05-03[a]	28-06-03
172.	Trinidad and Tobago		24-06-97[a]	24-07-97
173.	Tunisia	13-01-93	15-04-97	29-04-97
174.	Turkey	14-01-93	12-05-97	11-06-97
175.	Turkmenistan	12-10-93	29-09-94	29-04-97
176.	Tuvalu		19-01-04[a]	18-02-04
177.	Uganda	14-01-93	30-11-01	30-12-01
178.	Ukraine	13-01-93	16-10-98	15-11-98
179.	United Arab Emirates	02-02-93	28-11-00	28-12-00
180.	United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland	13-01-93	13-05-96	29-04-97
181.	United Republic of Tanzania	25-02-94	25-06-98	25-07-98
182.	United States of America	13-01-93	25-04-97	29-04-97
183.	Uruguay	15-01-93	06-10-94	29-04-97
184.	Uzbekistan	24-11-95	23-07-96	29-04-97
185.	Vanuatu		16-09-05[a]	16-10-05
186.	Venezuela (Bolivarian Republic of)	14-01-93	03-12-97	02-01-98
187.	Viet Nam	13-01-93	30-09-98	30-10-98
188.	Yemen	08-02-93	02-10-00	01-11-00
189.	Zambia	13-01-93	09-02-01	11-03-01
190.	Zimbabwe	13-01-93	25-04-97	29-04-97

Mẫu 1
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP, ĐIỀU CHỈNH,
CẤP LẠI GIẤY PHÉP SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG¹,
HÓA CHẤT DOC, DOC-PSF

*(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

Tên doanh nghiệp:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Nơi đặt trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy phép, (Điều chỉnh Giấy phép, cấp lại Giấy phép) sản xuất hoá chất Bảng 1, 2, 3¹ hoặc hóa chất DOC, DOC-PSF theo các nội dung sau:

1. Mục đích sản xuất:
2. Địa điểm đặt Cơ sở sản xuất:Điện thoại:.....Fax:.....
3. Sản phẩm chính. Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm theo các nội dung dưới đây:
 - Tên gọi theo IUPAC:
 - Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
 - Số CAS:
 - Công thức hoá học:
 - Hàm lượng hoặc nồng độ:
 - Công suất:
4. Sản phẩm phụ (nếu có). Yêu cầu liệt kê từng sản phẩm phụ theo các nội dung dưới đây:
 - Tên gọi theo IUPAC:

- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

- Số CAS:

- Công thức hoá học:

- Hàm lượng hoặc nồng độ:

- Công suất:

5. Loại cơ sở:

6. Phương thức sản xuất (liên tục, gián đoạn):

7. Mô tả thiết bị sản xuất:

8. Mô tả công nghệ áp dụng:

9. Các giải pháp xử lý bảo vệ môi trường, vệ sinh lao động và an toàn hoá chất:

Lý do đề nghị cấp phép:²

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết:

- Thực hiện sản xuất hóa chất Bảng 1, 2, 3¹ hoặc hóa chất DOC, DOC- PSF: theo đúng mục đích và nội dung nêu trong văn bản đề nghị này;

- Tuân thủ các quy định về sản xuất hoá chất Bảng 1, 2, 3¹ hoặc hóa chất DOC, DOC-PSF theo quy định tại Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Liệt kê hồ sơ gửi kèm:

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

¹Ghi rõ loại hóa chất đề nghị cấp phép, cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy phép.

²Chỉ áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy phép. Trường hợp cấp lại không phải điền các nội dung từ điểm 1 đến điểm 9 của Phụ lục này. Trường hợp điều chỉnh Giấy phép phải điền đủ nội dung điều chỉnh từ điểm 1 đến điểm 9 của Phụ lục này.

Mẫu 2
BẢN CAM KẾT SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG²,
HÓA CHẤT DOC, DOC-PSF
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG²,
HÓA CHẤT DOC, DOC-PSF

Tên doanh nghiệp:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Nơi đặt trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Doanh nghiệp¹ . . . sản xuất hoá chất Bảng 1, 2, 3² hoặc hóa chất DOC, DOC-PSF:

Cam kết sản xuất đúng mục đích, không vi phạm các quy định tại Điều 8 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, sử dụng, tàng trữ và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú:

¹Ghi đầy đủ tên của doanh nghiệp

²Ghi đầy đủ tên, công thức hóa học, hàm lượng, nồng độ của hóa chất

Mẫu 3
DANH SÁCH ĐỘI NGŨ QUẢN LÝ, KỸ THUẬT, ĐIỀU HÀNH CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG, HÓA CHẤT ĐỘC, ĐỘC-PSF
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

DANH SÁCH ĐỘI NGŨ QUẢN LÝ, KỸ THUẬT, ĐIỀU HÀNH CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG, HÓA CHẤT ĐỘC, ĐỘC-PSF¹

TT	Họ và tên	Năm sinh	Nam/ Nữ	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chức vụ, chức danh	Những khóa đào tạo đã tham gia	Sức khỏe	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Ghi chú:

¹Ghi cụ thể tên hóa chất sản xuất

Mẫu 4
BẢN KÊ KHAI THIẾT BỊ, KỸ THUẬT
CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP _____ **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

BẢN KÊ KHAI THIẾT BỊ, KỸ THUẬT CỦA
CƠ SỞ SẢN XUẤT HÓA CHẤT BẢNG

TT	Tên các thiết bị, kỹ thuật	Đặc trưng kỹ thuật	Tên nước và năm sản xuất	Thời gian hiệu chuẩn, kiểm định gần nhất
1	2	3	4	5

....., ngày ... tháng ... năm 20 ...

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

Mẫu 5
GIẤY PHÉP SẢN XUẤT
HÓA CHẤT BẢNG, HÓA CHẤT DOC, DOC-PSF
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG⁶

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BCT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
Sản xuất hóa chất Bảng¹, hóa chất DOC, DOC-PSF

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG²

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 167 HĐ/CTN ngày 24 tháng 8 năm 1998 của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Căn cứ Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, sử dụng, tàng trữ và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP;

Xét đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng hoặc hóa chất DOC, DOC-PSF tại văn bản số: ... ngày ... tháng ... năm của ...³;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép³

1. Địa chỉ trụ sở chính:Số điện thoại: Fax:
Email:

2. Địa chỉ đặt cơ sở sản xuất: Số điện thoại: Fax:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Được sản xuất hóa chất Bảng hoặc hóa chất DOC, DOC-PSF với các nội dung sau:

Thông tin sản phẩm				Công suất
Tên gọi	Mã số CAS	Công thức hoá học	Hàm lượng/ nồng độ	

Mục đích sản xuất:

Điều 2.³ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, sử dụng, tàng trữ và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Giấy phép này thay thế Giấy phép số: . . . ngày . . . tháng . . . năm . . .⁴

Nơi nhận:
- Như Điều 1⁵;
- Lưu: VT, HC.

TUQ. BỘ TRƯỞNG⁶
CỤC TRƯỞNG CỤC HOÁ CHẤT
(Ký tên và đóng dấu)

Chú thích:

¹Áp dụng đối với cả trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh (ghi rõ điều chỉnh lần...) Giấy phép.
²Áp dụng đối với việc cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1. Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, 3 và hóa chất DOC, DOC-PSF do Cục Hóa chất cấp sẽ ghi (CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT).
³Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp.

⁴Áp dụng đối với trường hợp cấp lại hoặc điều chỉnh Giấy phép.

⁵Chỉ gửi 01 bản cho DN được cấp phép.

⁶Trường hợp Cục Hóa chất ký Giấy phép thì ghi: CỤC HÓA CHẤT (ở phần tiêu đề) và CỤC TRƯỞNG (phần ký tên và đóng dấu)

Mẫu 6
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP
XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

Tên doanh nghiệp:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Nơi đặt trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Email:

Đề nghị Bộ Công Thương cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hoá chất Bảng¹ theo các nội dung sau:

1. Tên hoá chất theo IUPAC:

2. Tên thương mại hay tên gọi thông thường:

3. Số CAS:

4. Mã số HS:

5. Công thức hoá học:

6. Hàm lượng hoặc nồng độ:

7. Đơn vị tính: Kg Tấn

8. Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):

9. Mục đích nhập khẩu (nếu có kinh doanh phân phối ghi rõ tên, địa chỉ và mục đích sử dụng của đơn vị nhận sản phẩm) hoặc xuất khẩu:

10. Tên và địa chỉ nhà xuất khẩu (nhập khẩu):

11. Tên cửa khẩu hàng nhập khẩu (xuất khẩu) sẽ đi qua:

12. Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):

Doanh nghiệp cam kết chịu trách nhiệm quản lý sử dụng hoá chất theo đúng mục đích nhập khẩu (xuất khẩu), thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các quy định về xuất khẩu (nhập khẩu) hoá chất Bảng tại Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá huỷ vũ khí hoá học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Hồ sơ gửi kèm:

- Bản sao hợp lệ các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với lần cấp phép đầu tiên và sau mỗi lần điều chỉnh, sửa đổi các Giấy chứng nhận này;
- Hợp đồng hoặc thoả thuận mua bán hóa chất Bảng.
- Giấy chứng nhận người sử dụng cuối cùng²

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

¹Ghi cụ thể tên hóa chất Bảng nhập khẩu hoặc xuất khẩu (hóa chất Bảng 1 hoặc hóa chất Bảng 2 hoặc hóa chất Bảng 3).

²Trường hợp xuất khẩu hóa chất Bảng 3 cho quốc gia không là thành viên Công ước

Mẫu 7
GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẰNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

BỘ CÔNG THƯƠNG⁶

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GP-BCT

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP
Xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất Bằng¹

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG²

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 167 HĐ/CTN ngày 24 tháng 8 năm 1998 của Chủ tịch nước về việc phê chuẩn Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Căn cứ Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, sử dụng, tàng trữ và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP;

Xét đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất Bằng¹ tại văn bản số: ... ngày ... tháng ... năm của ...³;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép³

1. Địa chỉ trụ sở chính:

2. Số điện thoại: Fax: Email:

3. Địa chỉ đặt cơ sở sản xuất:

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:

Được xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất Bảng¹ với các nội dung sau:

- Tên hoá chất theo IUPAC:
- Tên thương mại hay tên gọi thông thường:
- Số CAS:
- Mã số HS:
- Công thức hoá học:
- Hàm lượng hoặc nồng độ:
- Đơn vị tính: Kg Tấn
- Số lượng nhập khẩu (xuất khẩu):
- Nước nhập khẩu (xuất khẩu):
- Cửa khẩu xuất/cửa khẩu nhập:
- Thời gian thực hiện nhập khẩu (xuất khẩu):

Điều 2. Công ty . . .³ phải thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước cấm phát triển, sản xuất, sử dụng, tàng trữ và phá hủy vũ khí hóa học; Thông tư số 55/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 38/2014/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy phép này có giá trị đến hết ngày . . . tháng . . . năm . . .⁴

Nơi nhận:
- Như Điều 1⁵;
- Lưu: VT, HC.

TUQ. BỘ TRƯỞNG⁶
CỤC TRƯỞNG CỤC HOÁ CHẤT
(Ký tên và đóng dấu)

Ghi chú:

¹Ghi cụ thể tên hóa chất xuất khẩu/nhập khẩu (hóa chất Bảng 1 hoặc hóa chất Bảng 2 hoặc hóa chất Bảng 3)

²Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hóa chất Bảng 2, 3 do Cục Hóa chất cấp sẽ ghi (CỤC TRƯỞNG CỤC HÓA CHẤT).

³Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp.

⁴Ghi thời gian cấp tối đa 12 tháng (theo Khoản 6 Điều 19 Nghị định 38/2014/NĐ-CP)

⁵Chỉ gửi 01 bản cho DN được cấp phép.

⁶Trường hợp Cục Hóa chất ký Giấy phép thì ghi: CỤC HÓA CHẤT (ở phần tiêu đề) và CỤC TRƯỞNG (phần ký tên và đóng dấu)

Mẫu 8

CHỨNG NHẬN NGƯỜI SỬ DỤNG CUỐI CÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT

ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

CHỨNG NHẬN NGƯỜI SỬ DỤNG CUỐI CÙNG

Nước xuất khẩu:

Người xuất khẩu:

A. HOÁ CHẤT CHUYỂN GIAO	
Loại:	Tên IUPAC
	Số CAS
Tổng khối lượng:	
B. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG CUỐI CÙNG	
1.	
2.	
3.	
C. NGƯỜI SỬ DỤNG CUỐI CÙNG	
Tôi (Chúng tôi) xác nhận là những người sử dụng cuối cùng hoá chất nêu tại phần A. Tôi (chúng tôi) sẽ không xuất khẩu, bán lại hoặc bỏ lại bên ngoài lãnh thổ quốc gia của những người sử dụng nêu dưới đây cho bất kỳ ai, thể nhân hay tự nhiên nhân. Chúng tôi cam đoan những nội dung kê khai trong Chứng nhận này là sự thật và không chịu trách nhiệm về những nội dung không có trong Chứng nhận này.	
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

Tên:	Khối lượng (kg):
Chức vụ:	
Doanh nghiệp:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:
D. CHỨNG NHẬN CỦA QUỐC GIA TIẾP NHẬN	
<p>Chúng nhận rằng hóa chất đã tiếp nhận nêu trên sẽ chỉ được sử dụng cho những mục đích không bị cấm theo Công ước Cấm Vũ khí hoá học và sẽ không được tái chuyển giao.</p>	
Tên:	
Chức vụ:	
Cơ quan:	
Địa chỉ:	
Chữ ký:	Ngày:

Lưu ý:

- Áp dụng với quốc gia không là thành viên Công ước
- Chứng nhận này nộp kèm trong hồ sơ xin giấy phép xuất khẩu

Mẫu 9
THÔNG BÁO XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẢNG 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
3. Nơi đặt trụ sở chính:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Giấy phép nhập khẩu (xuất khẩu) số: ... ngày ... tháng ... năm ...
6. Hoá chất: Đơn vị: ... gam kg tấn
7. Thời gian dự kiến: ... ngày ... tháng ... năm ...

Tên IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường khác:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	
Mã số HS:	
A. NHẬP KHẨU	
Tên nước:	
Tên nhà xuất khẩu:	
Địa chỉ:	
Điện thoại, Fax, Email:	
Ngày nhập khẩu (dự kiến):	
Số lượng:	

Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Mục đích nhập khẩu:	
B. XUẤT KHẨU	
Tên nước:	
Tên người nhận:	
Địa chỉ:	
Điện thoại, Fax, Email:	
Ngày xuất khẩu (dự kiến):	
Số lượng:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Mục đích của người nhận:	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Khai báo cho từng hoá chất Bảng
- Thời hạn nộp: 45 ngày trước khi tiến hành xuất khẩu (nhập khẩu).

www.moit.gov.vn

Mẫu 10
KHAI BÁO HÓA CHẤT BẢNG
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Mẫu 10.1. Khai báo sản xuất, chế biến, tiêu dùng hóa chất Bảng 1

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
3. Nơi đặt trụ sở chính:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
6. Mục đích hoạt động của cơ sở:
7. Loại cơ sở¹: Cơ sở quy mô đơn lẻ Cơ sở khác
8. Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng số: ... ngày ... tháng ... năm ...
9. Hoá chất: ... Đơn vị: ... gam , kg , tấn

Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	
Hàm lượng hoặc nồng độ:	
Mã số HS:	
Loại hình hoạt động tại cơ sở:	<input type="checkbox"/> Sản xuất <input type="checkbox"/> Kinh doanh <input type="checkbox"/> Chế biến

	<input type="checkbox"/> Tiêu dùng <input type="checkbox"/> Cất giữ
Tổng công suất:	
Số lượng dây chuyền thiết bị phản ứng:	
Dung tích của từng thiết bị phản ứng:	Thiết bị phản ứng 1: Thiết bị phản ứng 2:
Phương pháp sản xuất (liên tục, gián đoạn):	
Mục đích sản xuất:	
Các dẫn xuất hoá chất Bảng 1, 2 và 3 được sử dụng để sản xuất các hoá chất Bảng 1 (yêu cầu kê khai từng hóa chất cụ thể)	
Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Công thức hóa học:	
Hàm lượng hoặc nồng độ:	
Số lượng sử dụng dự kiến:	

10. Mô tả về dây chuyền thiết bị và quy trình công nghệ áp dụng:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

¹Khái niệm về cơ sở quy mô đơn lẻ và cơ sở khác được quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 38/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quản lý hóa chất thuộc diện kiểm soát của Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

- Khai báo cho từng hoá chất.
- Thời hạn nộp khai báo ban đầu (bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi): chậm nhất 210 ngày trước khi cơ sở đi vào vận hành (bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi).
- Thời hạn nộp khai báo hoạt động dự kiến của năm tiếp theo: Trước ngày 31 tháng 8 hàng năm.
- Thời hạn nộp khai báo hoạt động có trong năm: Trước ngày 28 tháng 02 của năm tiếp theo.

Hồ sơ kèm theo:

1. Bản sao hợp lệ các Quyết định, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp;
2. Giấy giấy phép sản xuất Hoá chất Bảng 1 số...ngày...tháng ...năm của Bộ Công Thương.
3. Các phụ lục liên quan đến nội dung (số thứ tự 10)

Mẫu 10.2. Khai báo sản xuất, chế biến, tiêu dùng hóa chất Bảng 2(3)

TÊN DOANH NGHIỆP _____ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
3. Nơi đặt trụ sở chính:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
6. Mục đích hoạt động của cơ sở:
7. Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng số: ... ngày ... tháng ... năm ...
8. Hoá chất: ... Đơn vị: ... gam , kg , tấn

Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Tổng công suất:	
Tổng số dây chuyền sản xuất:	
Trong đó:	
- Công suất dây chuyền 1:	
- Công suất dây chuyền 2:	
-	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: ...

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Khai báo cho từng hoá chất;
- Thời hạn nộp khai báo ban đầu: chậm nhất 60 ngày đối với hóa chất Bảng 2, chậm nhất 30 ngày đối với hóa chất Bảng 3 trước khi cơ sở đi vào vận hành.
- Thời hạn nộp khai báo bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi: chậm nhất 30 ngày đối trước khi cơ sở thực hiện bổ sung, điều chỉnh hoặc thay đổi.
- Thời hạn nộp khai báo hoạt động dự kiến của năm tiếp theo: Trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.
- Thời hạn nộp khai báo hoạt động có trong năm: Trước ngày 28 tháng 02 của năm tiếp theo.

Mẫu 11
KHAI BÁO KINH DOANH, CẮT GIỮ,
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẰNG* TRONG NĂM TRƯỚC
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
Ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
3. Nơi đặt trụ sở chính:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo (nếu có):
6. Mục đích xuất khẩu (nhập khẩu, kinh doanh):
7. Hoá chất (Lượng tồn năm trước): . . . Đơn vị: . . . gam, kg, tấn

Tên IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường khác:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	
Mã số HS:	

8. Xuất khẩu, nhập khẩu:

Khối lượng	Tên quốc gia xuất khẩu (Giấy phép số: . . .)	Tên quốc gia nhập khẩu (Giấy phép số: . . .)

9. Kinh doanh trong nước:

Khối lượng	Tên, địa chỉ công ty bán	Tên địa chỉ công ty mua

10. Lượng tồn kho: Tính đến 31 tháng 12 năm khai báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- *Khai báo cho từng hoá chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3.
- Thời hạn nộp: Trước ngày 28 tháng 02 hàng năm

www.moit.gov.vn

Phụ lục 12
KHAI BÁO SẢN XUẤT HÓA HÀNG NĂM CHẤT ĐỘC, ĐỘC PSF
(BAN ĐẦU, BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH)*
(Ban hành kèm theo Thông tư số: 55/2014/TT-BCT
Ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày... tháng.... năm.....

Kính gửi: Bộ Công Thương (Cục Hóa chất)

1. Tên doanh nghiệp:
2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số:
3. Nơi đặt trụ sở chính:
4. Điện thoại: Fax: Email:
5. Địa điểm nơi đặt cơ sở phải khai báo:
6. Mục đích sản xuất (xuất khẩu (nhập khẩu, kinh doanh):
7. Hoá chất: ... Đơn vị: ... gam , kg , tấn

Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 200 tấn hóa chất hữu cơ riêng biệt (DOC)	
Số lượng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC:	
Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	
Công suất sản xuất:	
Nồng độ hoặc hàm lượng:	
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất:	
Đối với những địa điểm nhà máy sản xuất trên 30 tấn hoá chất hữu cơ riêng biệt chứa phốt pho, lưu huỳnh và flo (DOC-PSF)	
Số lượng dây chuyền sản xuất hoá chất DOC-PSF:	
Tên gọi theo IUPAC:	
Tên thương mại hay tên gọi thông thường:	
Số CAS:	
Công thức hoá học:	

Công suất sản xuất:
Nồng độ hoặc hàm lượng:
Thời gian dự kiến bắt đầu sản xuất:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: . . .

Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

Lưu ý:

- Khai báo cho từng hóa chất ;
- Thời hạn nộp khai báo hàng năm: Trước ngày 28 tháng 01.
- Thời hạn nộp khai báo ban đầu: Chậm nhất là 30 ngày trước khi cơ sở đi vào hoạt động.
- Thời hạn nộp khai báo bổ sung, điều chỉnh, thay đổi: Chậm nhất là 30 ngày trước khi thực hiện bổ sung, điều chỉnh, thay đổi sản xuất

www.moit.gov.vn